

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán
Chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

Số 70/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
("UBCKNN") cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013

**Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ
đại chúng**

Số 09/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đinh Bá Thành

Chủ tịch

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

**Ban Điều hành Công ty Quản
lý Quỹ**

Ông Ngô Thế Triệu

Tổng Giám đốc

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered
(Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center,
37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

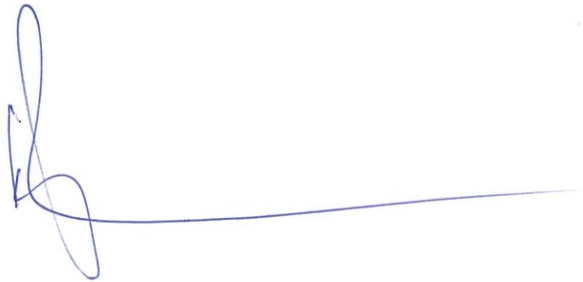
Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 16 đến trang 65. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đình Bá Thành
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) hướng đến việc gia tăng một cách ổn định và bền vững về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đã tăng 15,18% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là “phân bổ tài sản hợp lý” và “chọn lựa Tài sản Mục tiêu”. Quỹ sẽ áp dụng chiến lược phân bổ và cơ cấu tài sản một cách năng động để ứng phó với tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến của thị trường nhằm bảo toàn vốn và tận dụng tăng trưởng giá trị quỹ khi có cơ hội. Cụ thể, việc phân bổ tài sản của Quỹ được thực hiện như sau:

- Cổ phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Trái phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Tiền và công cụ tiền tệ được phép đầu tư: từ 0 – 49%

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ hoạt động dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở và thời gian hoạt động không xác định.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 09/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

• Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành:	6.866.508,16	Chứng chỉ quỹ
• Tổng giá trị chứng chỉ quỹ theo mệnh giá:	68.665.081.600	VND
• Tổng giá trị tài sản ròng:	255.370.668.852	VND

1.7 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ, chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ không có bất kỳ cam kết nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương tự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi tương ứng.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác và Quỹ đã lập các quỹ dự phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2022
	%	%	%
1. Tiền và tương đương tiền	11,78	20,05	8,16
2. Các khoản đầu tư	87,95	79,53	90,96
3. Các khoản phải thu	0,27	0,42	0,88
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2022
1. NAV của Quỹ (VND)	255.370.668.852	214.153.165.105	185.934.800.371
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	6.866.508,16	6.786.354,47	6.851.080,66
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	37.191	31.556	27.139
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	37.382	32.074	33.190
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	31.571	27.497	26.104
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	17,86	16,28	(14,69)
10. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,30	2,42	2,31
11. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	72,56	70,41	62,53

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	17,86	17,86
3 năm	16,91	5,34
5 năm	85,97	13,20
Từ khi thành lập	271,91	12,96

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2022
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	17,86	16,28	(14,69)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tăng trưởng GDP vượt kỳ vọng, lạm phát dưới mục tiêu của chính phủ

Tăng trưởng GDP của Việt Nam trong quý 4 năm 2024 đạt 7,55% so với cùng kỳ năm trước, đưa tăng trưởng GDP cả năm 2024 lên 7,09%. Kết quả này đã vượt mục tiêu 6,5% của Quốc hội. Trong ba lĩnh vực chính, công nghiệp & xây dựng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất với 8,35% so với cùng kỳ năm trước trong quý 4 năm 2024 và 8,24% so với cùng kỳ năm trước trong năm 2024.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Lạm phát trong tháng 12 năm 2024 đạt 2,94% so với cùng kỳ năm trước, góp phần vào mức lạm phát trung bình 3,63% cho năm 2024 - thấp hơn nhiều so với mục tiêu của chính phủ là 4,0 – 4,5%. Các yếu tố chính gây lạm phát trong năm bao gồm chi phí nhà ở và vật liệu xây dựng cao hơn, cũng như thực phẩm và hàng hóa thực phẩm.

Doanh số bán lẻ tăng trưởng ổn định và giải ngân FDI mạnh mẽ

Doanh số bán lẻ trong tháng 12 năm 2024 tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, đưa mức tăng trưởng trong năm lên 8,6%. Mức tăng trưởng này được hỗ trợ bởi sự gia tăng đáng kể từ lượng khách du lịch quốc tế, tăng 39,5% so với cùng kỳ năm trước, gần đạt mức trước đại dịch COVID.

Giải ngân của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong tháng 12 năm 2024 tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước, góp phần vào mức tăng trưởng trong năm là 9,4%, tốc độ nhanh nhất kể từ năm 2022. Điều này đã đưa tổng giải ngân FDI trong năm 2024 lên 25,4 tỷ USD.

Hoạt động thương mại mạnh mẽ, triển vọng còn thách thức

Trong tháng 12 năm 2024, xuất khẩu của Việt Nam tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước, đưa mức tăng trưởng xuất khẩu trong năm 2024 lên 14,3% và tăng trưởng nhập khẩu lên 16,7%. Tăng trưởng của xuất khẩu được thúc đẩy bởi kết quả tốt từ các sản phẩm máy tính, điện tử, máy móc, dệt may và quần áo. Về phía nhập khẩu, sự tăng trưởng đáng kể được ghi nhận ở các sản phẩm máy tính, điện tử, xe cơ giới và nhựa. Thặng dư thương mại thu hẹp xuống còn 0,5 tỷ USD trong tháng 12, đưa tổng thặng dư thương mại trong năm 2024 lên 24,8 tỷ USD.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, chỉ số quản lý mua hàng (PMI) cho tháng 12 là 49,8, cho thấy sự suy giảm. Triển vọng có vẻ thách thức khi các công ty có thể giảm việc làm và mua hàng do sự sụt giảm trong các đơn hàng xuất khẩu mới.

Kết thúc năm 2024, VNIndex đóng cửa ở mức 1.266,8 điểm, đánh dấu mức tăng 1,3% so với tháng 11 và 12,1% cho cả năm 2024. Thị trường giao dịch với tâm lý lạc quan trong nửa đầu năm với sự dẫn dắt của ngành Ngân hàng và Công nghệ thông tin. Tuy nhiên từ tháng 6 đến hết năm, các yếu tố vĩ mô bao gồm giá vàng, tỷ giá đô la Mỹ, chính sách bơm hút OMO của Ngân hàng Nhà nước, cùng với ảnh hưởng từ thị trường quốc tế, chính sách của Fed, và áp lực bán ròng của khối ngoại đã khiến tâm lý giao dịch trở nên thận trọng hơn.

Tính chung cho cả năm 2024, ADTV của ba sàn giao dịch tăng khoảng 19% so với năm trước lên 20.985,5 tỷ đồng. Khối ngoại tiếp tục bán ròng trong năm 2024 nhưng tốc độ đã giảm trong những tháng cuối năm, tính chung cả năm, lượng bán ròng đạt 3,7 tỷ đô la Mỹ, tăng tương đối mạnh so với giá trị bán ròng trong năm 2023 là 891,5 triệu đô la Mỹ. Áp lực bán ròng cũng diễn ra tại các nước Đông Nam Á khác như Thái Lan (SET) và Philippines (PCOMP) ghi nhận dòng tiền ròng chảy ra lần lượt là 3,8 tỷ đô la Mỹ và 305 triệu đô la Mỹ, trong khi chỉ có Indonesia (JCI) ghi nhận dòng vốn ngoại mua ròng với giá trị 1,5 tỷ đô la Mỹ.

Về diễn biến các ngành trong năm 2024, các ngành Bảo hiểm, Ngân hàng, Công nghiệp, Vật liệu cơ bản, Tiêu dùng không thiết yếu, Công nghệ thông tin và Dược phẩm đạt mức tăng vượt trội so với VNIndex; trong đó ngành Ngân hàng và Công nghệ thông tin có mức sinh lời ấn tượng đạt lần lượt 27,4% và 78,9%. Ngược lại, cổ phiếu ngành Bất động sản, Chứng khoán và Tiêu dùng thiết yếu ghi nhận mức sinh lời lần lượt -2,4%, 2,7% và 4,0%, thấp hơn nhiều so với mức sinh lời của VNIndex (12,1%).

Ghi chú: Các số liệu nêu tại mục này được tổng hợp từ các nguồn sau đây: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bloomberg và Finpro. Do số liệu này được tổng hợp từ bên thứ ba, mặc dù chúng tôi thận trọng xét, thẩm định, đánh giá, chúng tôi không chịu trách nhiệm về những nội dung hay sai sót của những số liệu nêu trên.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

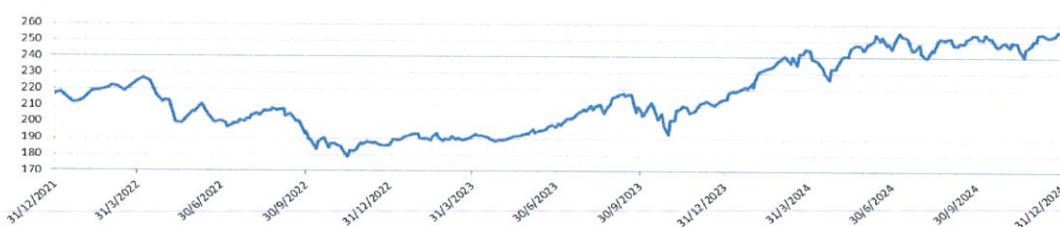
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

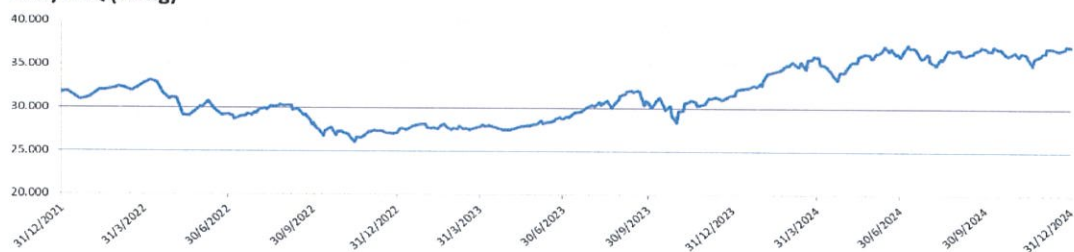
So với thời điểm thành lập quỹ, Giá trị tài sản ròng của quỹ và Giá trị tài sản ròng của quỹ trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 31.12.2024 đã tăng tương ứng 379,99% và 271,91%.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

NAV (Tỷ Đồng)



NAV/CCQ (Đồng)



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	255.370.668.852	214.153.165.105	19,25
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	37.191	31.556	17,86

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	250	130.650,40	1,90
Từ 5.000 – dưới 10.000	12	80.023,08	1,17
Từ 10.000 – dưới 50.000	11	209.741,81	3,05
Từ 50.000 – dưới 500.000	2	185.396,08	2,70
Trên 500.000	2	6.260.696,79	91,18
Tổng cộng	277	6.866.508,16	100,00

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Triển vọng kinh tế lạc quan của Việt Nam cho năm 2025, với mục tiêu tăng trưởng GDP tham vọng là 8% do chính phủ đề ra, được thúc đẩy bởi đầu tư công mạnh mẽ và các biện pháp hỗ trợ để thúc đẩy phát triển các ngành địa phương và nhu cầu tiêu dùng. Đầu tư công, tăng 3,3% trong năm 2024, dự kiến sẽ tiếp tục xu hướng tăng, tạo nền tảng vững chắc cho sự mở rộng kinh tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dự kiến sẽ tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, trong khi việc thành lập Quỹ Hỗ trợ Đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao và hỗ trợ các nhà phát triển khu công nghiệp, nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam trở thành một điểm đến đầu tư. Mặc dù có những thách thức trong môi trường thương mại toàn cầu giữa bối cảnh bảo hộ thương mại gia tăng, triển vọng xuất khẩu của Việt Nam vẫn tích cực. Với triển vọng xuất khẩu và FDI cũng như các biện pháp quản lý hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước, áp lực giảm giá Đồng Việt Nam do Đồng Đô la Mỹ tăng mạnh sẽ được kiểm soát. Áp lực lạm phát có khả năng tiếp tục, nhưng có khả năng lạm phát sẽ duy trì dưới mục tiêu 4-4,5% cho năm 2025. Nhìn chung, triển vọng kinh tế của Việt Nam vẫn tích cực, với triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ và lạm phát được kiểm soát.

Thị trường được dự đoán nhiều biến động do ảnh hưởng từ các chính sách của Trump

Trong đó thuế quan là chính sách trọng tâm trong chiến lược thương mại của Trump, có tầm ảnh hưởng lớn và nhắm tới 2 mục tiêu chính là (1) khuyến khích sản xuất trong nước và (2) giành lợi thế trong việc đàm phán với các quốc gia khác. Các kịch bản đánh thuế có thể bao gồm mức thuế chung từ 10% đến 20% đối với tất cả hàng hóa nước ngoài, cùng với mức thuế cao hơn đáng kể là từ 60% đến 100% nhắm vào hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, xuất phát từ vai trò Trung Quốc là quốc gia đóng góp lớn nhất vào thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ và cạnh tranh trong các lĩnh vực quan trọng như công nghệ và sản xuất.

Chính sách thuế của Trump là khó dự đoán, và sẽ có ảnh hưởng lớn đến thương mại toàn cầu. Ngày 03/03/2025 tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố áp thuế 25% với hàng hóa nhập khẩu từ Canada và Mexico có hiệu lực từ 0h ngày 04/03/2025, đồng thời cũng tăng mức thuế bổ sung đối với hàng Trung Quốc từ 10% lên 20%.

Chúng tôi cho rằng cho cả năm 2025, đồng tiền của hầu hết các nước châu Á sẽ suy yếu thêm 2-4% so với đồng Đô la Mỹ trong năm 2025 phản ánh sự điều chỉnh lại định giá trong bối cảnh cuộc chiến thương mại leo thang giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Diễn biến của tỷ giá sẽ có tác động trực tiếp đến chính sách bình ổn ngoại tệ, và điều chỉnh lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước, cùng với giao dịch của khối ngoại, sẽ có tác động lên thanh khoản và mức sinh lời của thị trường chứng khoán Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty Hoa Kỳ có thể chuyển sản xuất hoặc nguồn cung ứng ra khỏi Trung Quốc để tránh việc tăng thuế quan, thúc đẩy việc mở rộng năng lực ở các nhà sản xuất thay thế (có khả năng mang lại lợi ích cho Đài Loan, Việt Nam và Thái Lan). Chúng tôi cũng lưu ý rằng sự thay đổi chuỗi cung ứng đã diễn ra trong sáu năm qua sau cuộc chiến thương mại đầu tiên giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, do đó tốc độ chuyển đổi trong thời gian tới có thể chậm hơn và các nhà sản xuất cần thời gian quan sát diễn biến thuế.

Triển vọng lạc quan từ nỗ lực đẩy mạnh đầu tư công của Chính phủ

Năm 2025 được coi là thời điểm bứt phá để đạt mục tiêu cả nhiệm kỳ 2020 – 2025, do đó Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 8 – 10%, cao hơn so với chỉ tiêu Quốc hội đặt ra là 6,5% – 7%. Năm 2025 là năm có kế hoạch giải ngân đầu tư công cao nhất, dự toán bội chi ngân sách cao cũng cho thấy quyết tâm của Chính phủ trong việc đẩy mạnh đầu tư công.

Trong đó, chi đầu tư phát triển năm 2025 dự kiến là 790,7 nghìn tỷ đồng (31,6 tỷ đô la Mỹ), tăng 16,7% so với kế hoạch năm 2024. Bộ Tài chính ước tính thâm hụt ngân sách là 389,4 nghìn tỷ đồng (15,8 tỷ đô la Mỹ; khoảng 3,4% GDP) trong năm 2024 và thâm hụt ngân sách là 471,5 nghìn tỷ đồng (19,1 tỷ đô la Mỹ; khoảng 3,8% GDP) cho năm 2025.

Chúng tôi tin rằng, chính sách tài khóa nới lỏng sẽ có tác động tích cực lên nhóm ngành vật liệu xây dựng, bất động sản (bao gồm cả khu dân cư và khu công nghiệp). Qua đó giúp lan tỏa, thúc đẩy tăng trưởng cho toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Nâng hạng thị trường tạo kỳ vọng trung và dài hạn cho Thị trường chứng khoán

Với triển vọng nâng hạng thị trường, Việt Nam tiếp tục được FTSE Russell duy trì trong danh sách chờ để xem xét nâng hạng lên thị trường mới nổi trong năm 2025, hiện Việt Nam đã đáp ứng được phần lớn tiêu chí xếp hạng thị trường mới nổi của FTSE. Các nỗ lực đang được Chính phủ tăng cường để giải quyết các yêu cầu chính cho việc nâng hạng, bao gồm ban hành hướng dẫn về việc xóa bỏ yêu cầu ký quỹ trước đối với các nhà đầu tư nước ngoài và cải thiện việc công bố thông tin bằng hai ngôn ngữ.

Thông tư 68, có hiệu lực từ 2/11/2024 đã xóa bỏ các yêu cầu ký quỹ trước, thiết lập các thủ tục giải quyết giao dịch không thành công và mở rộng việc công bố thông tin bằng tiếng Anh. FTSE cho phép thời gian thử nghiệm từ ba đến sáu tháng để đánh giá các quy trình mới và thu thập phản hồi của khách hàng nhằm đảm bảo hiệu quả và tính bền vững.

Với giả định rằng FTSE và các ETF liên quan không gặp vấn đề gì với cơ chế mới sau thời gian thử nghiệm, chúng tôi tin rằng có khả năng cao FTSE có thể công bố nâng hạng Việt Nam lên thị trường mới nổi trong đợt đánh giá phân loại quốc gia thường niên vào tháng 9 năm 2025, việc chính thức đưa vào Chỉ số thị trường mới nổi thứ cấp FTSE có thể diễn ra vào năm 2026. Việc nâng hạng lên thị trường mới nổi sẽ mang lại những lợi ích đáng kể, tăng cường sự tham gia của các tổ chức nước ngoài vào thị trường Việt Nam, tạo tâm lý lạc quan và đẩy mạnh thanh khoản giao dịch.

Định giá của thị trường Việt Nam hiện vẫn ở mức hấp dẫn

Tại ngày 31/12/2024, VNIndex đóng cửa với mức định giá PE (giá/thu nhập) là 14,8x và dự kiến là 12,5x cho năm tiếp theo, chúng tôi cho rằng thị trường chứng khoán trong năm 2025 sẽ tiếp tục là kênh đầu tư hấp dẫn với mức định giá ở vùng thấp trong bối cảnh triển vọng vĩ mô thuận lợi đi kèm với mức tăng trưởng lợi nhuận khả quan của các doanh nghiệp niêm yết được Eastspring dự báo đạt khoảng 18%.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về Ban Đại diện Quỹ, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ và Nhân sự Điều hành Quỹ

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Năm tham gia Công ty Quản lý Quỹ/Quỹ
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kiến trúc.	2014
Lê Văn Bé	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kinh tế.	2014
Đặng Thế Đức	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Luật.	2014
Ngô Thế Triệu	Tổng Giám đốc	- Cử nhân Kinh tế, Tài chính Doanh nghiệp và Kinh tế Đối ngoại. - Thạc sĩ Quản trị Dự án Quốc tế và Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2007
Trần Thập Kiều Quân	Trưởng Bộ phận Đầu tư Trái phiếu	- Cử nhân Kinh tế - Tài chính Ngân hàng. - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2006
Lương Thu Hương	Quản lý Cấp cao Bộ phận Đầu tư Cổ phiếu	- Cử nhân Tài chính Ngân hàng. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2021

6.2 Thông tin khác

Trong báo cáo này, các chỉ tiêu không trình bày được hiểu là không áp dụng hoặc số dư bằng không.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ” hoặc “ENF”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan, ngoại trừ việc thanh toán tiền mua lại chứng chỉ Quỹ cho kỳ giao dịch ngày 22 tháng 03 năm 2024, chi tiết như sau:

Theo Điểm c, Khoản 1, Điều 32, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) quy định việc thanh toán lệnh bán chứng chỉ quỹ phải thực hiện trong thời hạn theo quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch nhưng không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày giao dịch chứng chỉ quỹ.

Theo quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch của Quỹ, số tiền thanh toán cho Nhà Đầu tư sẽ được chuyển khoản vào tài khoản của Nhà Đầu tư trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch chứng chỉ quỹ. Tại ngày 27 tháng 03 năm 2024, đã có trường hợp nhà đầu tư nhận được tiền bán chứng chỉ quỹ muộn hơn so với quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch, tuy nhiên thời hạn này không vượt quá thời gian tối đa theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 32, Thông tư 98 nêu trên, thông tin cụ thể như sau:

Ngày 27 tháng 03 năm 2024, Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Đầu tư Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”) đã gửi các chỉ thị thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ cho các Nhà Đầu tư cho kỳ giao dịch ngày 22 tháng 03 năm 2024 theo chi tiết trong báo cáo SR0046 – Danh sách Nhà Đầu tư được thanh toán tiền chi tiết theo Đại lý phân phối của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam với tư cách là Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ tới Ngân hàng thanh toán. Tuy nhiên, các chỉ thị thanh toán này đã được gửi tới Ngân hàng thanh toán sau thời hạn nhận chỉ thị cuối cùng, do đó, hai lệnh thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ của hai Nhà Đầu tư chưa được thực hiện thành công trong ngày.

Tại sáng ngày 28 tháng 03 năm 2024, các khoản thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ của các Nhà Đầu tư nêu trên đã được thực hiện thanh toán đầy đủ.





d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quý

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quý





**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Vĩ Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4601-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16310
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – QM

**BÁO CÁO THU NHẬP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		43.976.256.562	35.070.854.631
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	3.832.989.000	2.420.679.400
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	2.947.518.635	5.997.412.581
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	22.877.482.912	2.168.631.087
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	14.318.266.015	24.484.131.563
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(501.208.779)	(416.911.821)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(501.208.779)	(416.911.821)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ		(5.106.091.103)	(4.414.058.662)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(3.650.051.345)	(2.998.287.408)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.6	(195.794.930)	(256.752.931)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(227.700.000)	(136.887.902)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(303.600.000)	(265.383.853)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(253.481.354)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư của Quỹ		2.577.236	(16.884.037)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(218.540.064)	(174.906.361)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(380.982.000)	(311.474.816)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		38.368.956.680	30.239.884.148

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

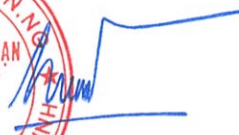
Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>38.368.956.680</u>	<u>30.239.884.148</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.9	24.050.690.665	5.755.752.585
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.9	14.318.266.015	24.484.131.563
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>38.368.956.680</u>	<u>30.239.884.148</u>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	30.177.034.748	43.828.036.410
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		13.195.006.235	16.049.877.985
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		16.982.028.513	27.778.158.425
120	2. Các khoản đầu tư thuần		225.368.705.321	173.840.045.294
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	225.368.705.321	173.840.045.294
130	3. Các khoản phải thu		695.721.923	917.408.283
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.3	695.721.923	917.408.283
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		695.721.923	917.408.283
100	TỔNG TÀI SẢN		256.241.461.992	218.585.489.987
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	-	3.837.287.311
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		238.054	52.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		172.171	-
316	6. Chi phí phải trả	6.5	174.600.000	166.600.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ ("CCQ")	6.6	104.500.000	-
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	6.6	119.717.222	116.674.492
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.7	395.565.693	311.710.579
320	10. Phải trả khác		76.000.000	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		870.793.140	4.432.324.882

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CCQ	6.8	255.370.668.852	214.153.165.105
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		68.665.081.600	67.863.544.700
412	1.1. Vốn góp phát hành		109.755.220.800	108.120.192.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(41.090.139.200)	(40.256.647.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		3.128.599.616	1.081.589.449
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	183.576.987.636	145.208.030.956
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CCQ	6.8	<u>37.191</u>	<u>31.556</u>
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	Số lượng CCQ đang lưu hành	6.8	<u>6.866.508,16</u>	<u>6.786.354,47</u>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	214.153.165.105	185.934.800.371
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	38.368.956.680	30.239.884.148
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	38.368.956.680	30.239.884.148
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ <i>Trong đó:</i>	2.848.547.067	(2.021.519.414)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	5.871.110.923	1.007.967.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(3.022.563.856)	(3.029.486.414)
IV	NAV của Quỹ mở cuối năm	255.370.668.852	214.153.165.105
V	NAV trên một đơn vị CCQ tại cuối năm	37.191	31.556



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	FPT	219.993	152.500	33.548.932.500	13,09
2	CTG	642.241	37.800	24.276.709.800	9,47
3	VCB	194.700	91.200	17.756.640.000	6,93
4	ACB	585.889	25.800	15.115.936.200	5,90
5	HPG	451.150	26.650	12.023.147.500	4,69
6	MBB	465.000	25.100	11.671.500.000	4,55
7	REE	112.600	67.900	7.645.540.000	2,98
8	KDH	171.000	36.100	6.173.100.000	2,41
9	SZC	132.500	42.400	5.618.000.000	2,19
10	DBC	196.900	27.750	5.463.975.000	2,13
11	VHC	70.000	70.500	4.935.000.000	1,93
12	GMD	70.533	65.200	4.598.751.600	1,79
13	PVT	139.100	27.700	3.853.070.000	1,50
14	VCI	110.800	33.200	3.678.560.000	1,44
15	HCM	110.000	29.400	3.234.000.000	1,26
16	PAN	117.800	23.750	2.797.750.000	1,09
17	IJC	200.000	13.850	2.770.000.000	1,08
18	NLG	70.000	36.550	2.558.500.000	1,00
19	PC1	109.100	22.900	2.498.390.000	0,98
20	PVS	72.600	33.900	2.461.140.000	0,96
21	QNS	44.400	50.000	2.220.000.000	0,87
22	PNJ	22.000	97.900	2.153.800.000	0,84
23	DCM	57.200	35.600	2.036.320.000	0,79
24	SSI	7.500	26.050	195.375.000	0,08
				179.284.137.600	69,97
II	Trái phiếu niêm yết				
1	TCX124012	119.827	98.946	11.856.405.577	4,63

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NẲNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
III	Các tài sản khác		
1.	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	695.721.923	0,27
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	34.228.162.144	13,36
		34.923.884.067	13,63
IV	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	13.195.006.235	5,15
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	16.982.028.513	6,63
		30.177.034.748	11,78
IV	Tổng giá trị danh mục	256.241.461.992	100,00



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		38.368.956.680	30.239.884.148
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(14.310.266.015)	(24.516.931.563)
03	Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(14.318.266.015)	(24.484.131.563)
04	Chi phí trích trước		8.000.000	(32.800.000)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		24.058.690.665	5.722.952.585
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(37.210.394.012)	20.338.732.277
07	Giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		221.686.360	718.960.866
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(3.837.287.311)	3.837.287.311
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		185.554	(66.060)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		172.171	-
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ		104.500.000	(3.000.000)
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ		3.042.730	(2.707.800)
16	Tăng phải trả khác		76.000.000	-
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		83.855.114	3.285.968
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.499.548.729)	30.615.445.147
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành CCQ	6.8	5.871.110.923	1.007.967.000
32	2. Tiền chi mua lại CCQ	6.8	(3.022.563.856)	(3.029.486.414)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.848.547.067	(2.021.519.414)
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.651.001.662)	28.593.925.733


Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	43.828.036.410	15.234.110.677
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		43.828.036.410	15.231.110.677
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ		-	3.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	30.177.034.748	43.828.036.410
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		30.072.534.748	43.828.036.410
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ		104.500.000	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(13.651.001.662)	28.593.925.733



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

1.1 Giấy Chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 09/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam tương đương với 5.320.340,67 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 24 tháng 10 năm 2023. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 CCQ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/CCQ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng ngày 25 tháng 3 năm 2014 là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hai lần mỗi tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày nghỉ lễ thì việc xác định NAV của Quỹ vẫn được đảm bảo thực hiện tối thiểu một lần trong một tuần theo thông báo tại từng thời điểm.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NAV trên một CCQ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán (đến 1 Đồng Việt Nam). Phần dư phát sinh từ việc làm tròn NAV trên mỗi CCQ được hạch toán vào Quỹ.

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1	Tiền, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ	
1.1	Tiền Đồng Việt Nam (“VND”)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
1.2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
1.3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
1.4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
1.5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ (“BĐĐQ”) quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
2	Trái phiếu	
2.1	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở giao dịch chứng khoán. - Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
2	Trái phiếu	
2.2	Trái phiếu chưa niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
3	Cổ phiếu	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom.	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; + Giá mua.
3.2	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; - Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; - Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; - Giá mua.
3.3	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>Là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được BDDQ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
3	Cổ phiếu (tiếp theo)	
3.4	Cổ phần, phần vốn góp khác	<ul style="list-style-type: none"> - Cổ phiếu chưa niêm yết được mua thông qua đấu thầu tại các đợt phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng: cổ phiếu được định giá tại giá đấu thành công bình quân cho đến khi có báo giá thị trường như đề cập tại điều dưới đây. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; - Các loại cổ phần/phần góp vốn khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua/Giá trị vốn góp; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; + Giá xác định theo phương pháp được BĐDQ chấp thuận.
4	Chứng khoán phái sinh niêm yết	
4.1	Chứng khoán phái sinh niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.
4.2	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có báo giá thị trường	Giá xác định theo phương pháp đã được BĐDQ chấp thuận.
5	Các tài sản khác được phép đầu tư:	Giá xác định theo phương pháp định giá được BĐDQ của Quỹ phê duyệt.

Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng tối đa ba (03) tháng tính đến ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hai lần mỗi tuần vào các ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ, tết thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong những ngày đó.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam và cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng
- g. Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- h. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- i. Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- j. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm; và
- k. Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Ngoại trừ quy định tại các điểm g, h, i, j, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày của báo cáo tài chính.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tài chính.

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay định giá tài sản;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- Giá mua.

(b) Trái phiếu chưa niêm yết

Các trái phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá chào mua (bid-price) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá cuối cùng có sẵn đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá có sẵn sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

Lãi dự thu lũy kế của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

(c) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi dự thu lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Lãi dự thu lũy kế của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành hoặc mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN đối với cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại CCQ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại CCQ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới hàng thập phân thứ hai (số thứ hai sau dấu phẩy).

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV/CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quý tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quý một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quý chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quý.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quý được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Quý đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và chứng khoán được phát hành bởi các công ty được thành lập, hoặc niêm yết, hoặc hoạt động chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quý không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Cổ tức đã nhận	3.832.989.000	2.420.679.400

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Tiền lãi đã nhận	2.251.796.712	5.080.004.298
Dự thu tiền lãi	695.721.923	917.408.283
	2.947.518.635	5.997.412.581

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31.12.2024 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
168.566.556.150 ^[1]	145.689.073.238 ^[2]	22.877.482.912	116.800.509.988	2.168.631.087

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 31.12.2024 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
135.991.622.723	179.284.137.600	43.292.514.877	28.847.954.439	14.444.560.438
11.982.700.000	11.856.405.577	(126.294.423)	-	(126.294.423)
147.974.322.723	191.140.543.177	43.166.220.454	28.847.954.439	14.318.266.015

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	250.673.145	231.442.822
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	249.199.392	185.468.999
Chi phí thanh toán bù trừ	1.336.242	-
	<u>501.208.779</u>	<u>416.911.821</u>

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	138.000.000	177.854.845
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	43.250.000	65.400.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSDC	14.544.930	13.498.086
	<u>195.794.930</u>	<u>256.752.931</u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	288.000.000	288.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	9.482.000	7.474.816
Phí quản lý quỹ thanh toán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	16.000.000
Phí công tác, hợp Ban Đại diện Quỹ	76.000.000	-
	380.982.000	311.474.816

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	13.090.506.235	16.049.877.985
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CQC	104.500.000	-
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.902.379.316	7.628.394.865
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.079.649.197	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	7.624.028.732
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	12.525.734.828
	30.177.034.748	43.828.036.410

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam. Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	135.991.622.723	45.080.183.533	(1.787.668.656)	179.284.137.600
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	34.228.162.144	-	-	34.228.162.144
Trái phiếu niêm yết (**)	11.982.700.000	-	(126.294.423)	11.856.405.577
	<u>182.202.484.867</u>	<u>45.080.183.533</u>	<u>(1.913.963.079)</u>	<u>225.368.705.321</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	109.186.118.961	29.141.224.439	(293.270.000)	138.034.073.400
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	35.805.971.894	-	-	35.805.971.894
	<u>144.992.090.855</u>	<u>29.141.224.439</u>	<u>(293.270.000)</u>	<u>173.840.045.294</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	34.228.162.144	34.228.162.144

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.984.114.372	25.984.114.372
Ngân hàng TMCP Á Châu	9.821.857.522	9.821.857.522
	35.805.971.894	35.805.971.894

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ sở hữu 119.827 trái phiếu (mệnh giá là 11.982.700.000 đồng) trong lô 5.000.000 trái phiếu (tổng mệnh giá là 500.000.000.000 đồng) với mã TCSCPO2325002, chào bán bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 24/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 3 năm 2024. Loại trái phiếu là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Căn cứ vào Quyết định số 814/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 7 năm 2024, trái phiếu này chính thức giao dịch trên thị trường trái phiếu niêm yết với mã chứng khoán TCX124012 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 7 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	511.992.661	917.408.283
Phải thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	183.729.262	-
	<u>695.721.923</u>	<u>917.408.283</u>

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phí kiểm toán	102.600.000	89.600.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	72.000.000	72.000.000
Phí hợp đại hội thường niên	-	5.000.000
	<u>174.600.000</u>	<u>166.600.000</u>

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý quỹ (Thuyết minh 8(b))	322.490.693	270.372.675
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký		
Phí giám sát quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.975.000	11.629.839
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	11.500.000	7.048.387
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	6.300.000	1.050.000
	<u>36.775.000</u>	<u>19.728.226</u>
Phải trả cho Dịch vụ quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng		
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	14.867.743
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	6.741.935
	<u>36.300.000</u>	<u>21.609.678</u>
	<u>395.565.693</u>	<u>311.710.579</u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2023	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.812.019,20	163.502,88	10.975.522,08
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	108.120.192.000	1.635.028.800	109.755.220.800
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	25.295.367.134	4.236.082.123	29.531.449.257
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	133.415.559.134	5.871.110.923	139.286.670.057
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(4.025.664,73)	(83.349,19)	(4.109.013,92)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(40.256.647.300)	(833.491.900)	(41.090.139.200)
Chiết khấu vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(24.213.777.685)	(2.189.071.956)	(26.402.849.641)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(64.470.424.985)	(3.022.563.856)	(67.492.988.841)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	68.945.134.149	2.848.547.067	71.793.681.216
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	145.208.030.956	38.368.956.680	183.576.987.636
NAV hiện hành	VND	214.153.165.105	41.217.503.747	255.370.668.852
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.786.354,47	80.153,69	6.866.508,16
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	31.556		37.191

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	116.360.076.517	24.050.690.665	140.410.767.182
Lợi nhuận chưa thực hiện	28.847.954.439	14.318.266.015	43.166.220.454
Lợi nhuận chưa phân phối	145.208.030.956	38.368.956.680	183.576.987.636

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2023	214.153.165.105	6.786.354,47	31.556	-
2	02/01/2024	214.251.464.640	6.786.354,47	31.571	15
3	04/01/2024	217.941.207.286	6.786.104,47	32.116	545
4	09/01/2024	219.151.030.889	6.786.337,29	32.293	177
5	11/01/2024	218.846.324.937	6.783.565,18	32.261	(32)
6	16/01/2024	219.807.901.575	6.784.106,00	32.400	139
7	18/01/2024	220.376.113.949	6.790.496,97	32.454	54
8	23/01/2024	221.944.632.474	6.790.727,37	32.683	229
9	25/01/2024	221.056.635.954	6.790.333,12	32.555	(128)
10	30/01/2024	223.842.330.957	6.790.354,24	32.965	410
11	31/01/2024	221.952.309.303	6.790.617,16	32.685	(280)
12	01/02/2024	225.416.392.053	6.790.617,16	33.195	510
13	06/02/2024	231.070.703.480	6.791.383,02	34.024	829
14	15/02/2024	233.009.384.909	6.790.618,38	34.313	289
15	20/02/2024	233.882.172.862	6.792.419,85	34.433	120
16	22/02/2024	234.613.566.828	6.794.061,38	34.532	99
17	27/02/2024	237.866.506.671	6.796.803,76	34.997	465
18	29/02/2024	238.195.039.816	6.797.791,66	35.040	43
19	05/03/2024	240.735.756.192	6.798.015,97	35.413	373
20	07/03/2024	239.330.446.762	6.799.254,20	35.200	(213)
21	12/03/2024	236.658.021.498	6.799.297,09	34.806	(394)
22	14/03/2024	240.398.810.060	6.797.207,61	35.367	561
23	19/03/2024	235.454.262.280	6.797.672,74	34.637	(730)
24	21/03/2024	242.147.543.032	6.799.962,97	35.610	973
25	26/03/2024	242.620.807.700	6.796.864,75	35.696	86
26	28/03/2024	244.897.374.718	6.797.716,61	36.026	330
27	31/03/2024	244.238.084.433	6.797.924,16	35.928	(98)
28	02/04/2024	244.426.111.159	6.797.924,16	35.956	28
29	04/04/2024	238.971.764.717	6.798.478,72	35.151	(805)
30	09/04/2024	237.921.710.726	6.799.825,97	34.989	(162)
31	11/04/2024	237.076.637.141	6.803.131,32	34.848	(141)
32	16/04/2024	233.319.783.827	6.805.062,46	34.286	(562)
33	18/04/2024	230.063.593.291	6.805.353,24	33.806	(480)
34	23/04/2024	226.576.822.875	6.805.574,42	33.293	(513)
35	25/04/2024	232.880.102.712	6.805.262,75	34.221	928
36	30/04/2024	233.136.988.712	6.807.957,64	34.245	24
37	02/05/2024	235.251.404.415	6.807.957,64	34.555	310
38	07/05/2024	239.989.031.387	6.808.174,03	35.250	695
39	09/05/2024	240.877.280.983	6.809.278,89	35.375	125

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
40	14/05/2024	240.944.094.196	6.810.037,12	35.381		6
41	16/05/2024	245.518.543.144	6.810.599,14	36.049		668
42	21/05/2024	246.963.544.576	6.810.706,56	36.261		212
43	23/05/2024	247.625.422.052	6.812.650,79	36.348		87
44	28/05/2024	246.972.613.377	6.813.405,08	36.248		(100)
45	30/05/2024	244.704.934.107	6.815.257,91	35.905		(343)
46	31/05/2024	244.685.115.540	6.815.404,70	35.902		(3)
47	04/06/2024	248.420.534.447	6.815.404,70	36.450		548
48	06/06/2024	248.256.644.165	6.819.892,07	36.402		(48)
49	11/06/2024	250.593.473.584	6.820.152,25	36.743		341
50	13/06/2024	253.963.796.994	6.819.205,99	37.242		499
51	18/06/2024	250.339.634.203	6.821.981,01	36.696		(546)
52	20/06/2024	252.390.974.720	6.821.880,54	36.997		301
53	25/06/2024	247.539.688.047	6.817.017,68	36.312		(685)
54	27/06/2024	248.372.964.685	6.817.639,47	36.431		119
55	30/06/2024	245.435.006.190	6.818.392,05	35.996		(435)
56	02/07/2024	247.500.425.205	6.818.392,05	36.299		303
57	04/07/2024	249.990.120.407	6.818.679,71	36.663		364
58	09/07/2024	254.982.783.806	6.821.059,14	37.382		719
59	11/07/2024	253.098.310.085	6.822.044,31	37.100		(282)
60	16/07/2024	252.762.147.634	6.823.663,99	37.042		(58)
61	18/07/2024	251.494.596.311	6.822.818,12	36.861		(181)
62	23/07/2024	244.687.855.328	6.823.050,82	35.862		(999)
63	25/07/2024	244.760.634.742	6.823.285,81	35.871		9
64	30/07/2024	247.941.437.087	6.823.686,09	36.335		464
65	31/07/2024	247.426.324.975	6.825.012,92	36.253		(82)
66	01/08/2024	242.674.078.143	6.825.012,92	35.557		(696)
67	06/08/2024	240.360.565.858	6.824.868,10	35.218		(339)
68	08/08/2024	239.717.983.739	6.832.780,56	35.084		(134)
69	13/08/2024	245.139.767.253	6.832.830,93	35.877		793
70	15/08/2024	243.968.896.435	6.833.517,39	35.702		(175)
71	20/08/2024	250.655.317.835	6.833.773,97	36.679		977
72	22/08/2024	251.837.010.836	6.833.636,35	36.853		174
73	27/08/2024	250.739.183.293	6.834.172,10	36.689		(164)
74	29/08/2024	251.192.480.756	6.833.460,19	36.759		70
75	31/08/2024	251.560.932.196	6.833.270,90	36.814		55
76	03/09/2024	251.544.971.411	6.833.270,90	36.812		(2)
77	05/09/2024	248.117.490.708	6.833.270,90	36.310		(502)
78	10/09/2024	247.374.116.364	6.833.752,74	36.199		(111)
79	12/09/2024	248.590.743.326	6.835.330,49	36.369		170

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
80	17/09/2024	248.952.670.767	6.837.253,59	36.411	42	
81	19/09/2024	251.176.156.835	6.840.550,59	36.719	308	
82	24/09/2024	252.742.394.395	6.842.241,20	36.939	220	
83	26/09/2024	253.880.956.512	6.839.686,00	37.119	180	
84	30/09/2024	253.643.047.224	6.839.968,68	37.082	(37)	
85	01/10/2024	253.673.740.731	6.839.968,68	37.087	5	
86	03/10/2024	251.848.912.352	6.842.861,37	36.805	(282)	
87	08/10/2024	251.333.109.125	6.843.547,82	36.726	(79)	
88	10/10/2024	254.078.972.434	6.823.311,82	37.237	511	
89	15/10/2024	251.685.665.523	6.814.361,96	36.935	(302)	
90	17/10/2024	252.237.544.347	6.819.099,17	36.990	55	
91	22/10/2024	247.728.953.260	6.819.909,17	36.324	(666)	
92	24/10/2024	246.642.533.102	6.821.255,13	36.158	(166)	
93	29/10/2024	248.594.164.304	6.821.473,84	36.443	285	
94	31/10/2024	249.826.626.808	6.833.872,80	36.557	114	
95	05/11/2024	246.741.715.909	6.835.120,43	36.099	(458)	
96	07/11/2024	249.778.043.018	6.837.194,06	36.532	433	
97	12/11/2024	248.773.413.349	6.841.052,80	36.365	(167)	
98	14/11/2024	245.997.750.459	6.843.041,50	35.949	(416)	
99	19/11/2024	240.868.105.338	6.845.588,85	35.186	(763)	
100	21/11/2024	245.527.498.584	6.847.352,32	35.857	671	
101	26/11/2024	247.474.447.028	6.850.622,96	36.124	267	
102	28/11/2024	248.141.530.443	6.853.548,71	36.206	82	
103	30/11/2024	250.299.512.247	6.855.309,13	36.512	306	
104	03/12/2024	250.423.663.778	6.855.309,13	36.530	18	
105	05/12/2024	254.112.688.456	6.856.962,49	37.059	529	
106	10/12/2024	254.562.421.444	6.860.212,08	37.107	48	
107	12/12/2024	253.880.583.156	6.862.021,33	36.998	(109)	
108	17/12/2024	252.789.035.882	6.860.536,13	36.847	(151)	
109	19/12/2024	252.880.872.954	6.862.636,37	36.849	2	
110	24/12/2024	253.765.295.203	6.863.645,22	36.972	123	
111	26/12/2024	255.902.063.174	6.864.340,51	37.280	308	
112	31/12/2024	255.370.668.852	6.866.508,16	37.191	(89)	
NAV bình quân trong năm				243.289.419.747		
Biến động NAV/CCQ trong năm - mức cao nhất				(999)		
Biến động NAV/CCQ trong năm - mức thấp nhất				2		

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
1	31/12/2022	185.934.800.371	6.851.080,66	27.139	-	
2	03/01/2023	188.383.938.255	6.851.080,66	27.497	358	
3	05/01/2023	189.494.759.966	6.851.388,84	27.658	161	
4	10/01/2023	188.874.151.683	6.850.920,03	27.569	(89)	
5	12/01/2023	189.382.527.642	6.850.920,03	27.643	74	
6	17/01/2023	191.160.192.925	6.849.310,65	27.909	266	
7	26/01/2023	192.647.756.774	6.849.210,65	28.127	218	
8	31/01/2023	192.881.268.019	6.849.476,49	28.160	33	
9	02/02/2023	190.131.386.887	6.848.905,12	27.761	(399)	
10	07/02/2023	189.888.465.307	6.849.174,47	27.724	(37)	
11	09/02/2023	190.042.292.268	6.848.953,62	27.748	24	
12	14/02/2023	188.856.176.527	6.849.582,39	27.572	(176)	
13	16/02/2023	191.195.621.483	6.849.275,59	27.915	343	
14	21/02/2023	193.016.039.659	6.849.727,41	28.179	264	
15	23/02/2023	190.671.365.650	6.849.527,98	27.837	(342)	
16	28/02/2023	188.409.288.675	6.849.696,59	27.506	(331)	
17	02/03/2023	189.904.075.676	6.850.457,76	27.721	215	
18	07/03/2023	189.373.355.275	6.849.655,56	27.647	(74)	
19	09/03/2023	191.448.877.868	6.849.591,62	27.950	303	
20	14/03/2023	189.255.021.495	6.850.215,85	27.628	(322)	
21	16/03/2023	190.059.527.348	6.857.102,24	27.717	89	
22	21/03/2023	189.005.026.678	6.857.161,08	27.563	(154)	
23	23/03/2023	189.469.371.845	6.858.132,46	27.627	64	
24	28/03/2023	190.362.667.547	6.858.303,11	27.757	130	
25	30/03/2023	190.758.680.987	6.857.579,68	27.817	60	
26	31/03/2023	191.055.691.333	6.856.790,69	27.864	47	
27	04/04/2023	192.620.644.025	6.856.790,69	28.092	228	
28	06/04/2023	191.675.879.682	6.856.684,17	27.955	(137)	
29	11/04/2023	191.969.321.805	6.856.987,31	27.996	41	
30	13/04/2023	191.441.394.040	6.856.987,31	27.919	(77)	
31	18/04/2023	190.664.167.879	6.857.324,27	27.804	(115)	
32	20/04/2023	189.901.914.151	6.857.324,27	27.693	(111)	
33	25/04/2023	188.580.228.945	6.857.345,57	27.500	(193)	
34	27/04/2023	188.584.358.660	6.855.131,10	27.510	10	
35	30/04/2023	188.998.052.610	6.855.402,91	27.569	59	
36	04/05/2023	188.917.926.595	6.855.402,91	27.558	(11)	
37	09/05/2023	189.936.843.812	6.855.674,24	27.705	147	
38	11/05/2023	190.224.788.170	6.855.196,82	27.749	44	
39	16/05/2023	191.321.100.815	6.855.466,28	27.908	159	



11/01/2024 T H N QM

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
40	18/05/2023	191.284.527.186	6.854.957,96	27.905	(3)
41	23/05/2023	191.862.364.365	6.854.823,75	27.989	84
42	25/05/2023	192.155.246.845	6.854.678,31	28.033	44
43	30/05/2023	193.296.745.589	6.854.845,04	28.199	166
44	31/05/2023	192.850.645.956	6.852.183,94	28.144	(55)
45	01/06/2023	193.177.076.726	6.852.183,94	28.192	48
46	06/06/2023	195.523.602.656	6.852.449,17	28.533	341
47	08/06/2023	193.539.986.702	6.849.181,99	28.257	(276)
48	13/06/2023	194.762.345.193	6.849.490,18	28.435	178
49	15/06/2023	194.798.973.339	6.848.736,29	28.443	8
50	20/06/2023	195.796.866.211	6.848.529,24	28.590	147
51	22/06/2023	197.277.433.093	6.847.538,97	28.810	220
52	27/06/2023	198.360.750.074	6.846.996,83	28.970	160
53	29/06/2023	197.312.422.459	6.846.549,73	28.819	(151)
54	30/06/2023	197.098.537.123	6.843.918,66	28.799	(20)
55	04/07/2023	198.899.548.249	6.843.918,66	29.062	263
56	06/07/2023	198.214.308.595	6.843.883,37	28.962	(100)
57	11/07/2023	201.196.808.829	6.844.141,55	29.397	435
58	13/07/2023	202.117.985.602	6.843.506,71	29.534	137
59	18/07/2023	202.504.696.191	6.843.627,92	29.590	56
60	20/07/2023	202.944.223.628	6.840.668,15	29.667	77
61	25/07/2023	205.739.513.168	6.840.920,19	30.075	408
62	27/07/2023	206.272.030.848	6.840.581,27	30.154	79
63	31/07/2023	207.857.044.195	6.840.829,24	30.385	231
64	01/08/2023	207.450.754.571	6.840.829,24	30.325	(60)
65	03/08/2023	206.976.400.147	6.840.470,95	30.258	(67)
66	08/08/2023	209.893.054.190	6.839.776,04	30.687	429
67	10/08/2023	207.789.391.065	6.833.804,33	30.406	(281)
68	15/08/2023	210.529.765.544	6.834.050,25	30.806	400
69	17/08/2023	210.733.754.908	6.834.082,61	30.836	30
70	22/08/2023	205.553.632.270	6.830.337,87	30.094	(742)
71	24/08/2023	208.161.577.919	6.823.524,43	30.506	412
72	29/08/2023	210.933.950.352	6.823.769,54	30.912	406
73	31/08/2023	214.916.119.871	6.820.129,67	31.512	600
74	05/09/2023	215.856.131.914	6.820.129,67	31.650	138
75	07/09/2023	216.656.717.782	6.780.143,30	31.955	305
76	12/09/2023	217.442.784.866	6.779.388,97	32.074	119
77	14/09/2023	216.109.739.788	6.779.233,64	31.878	(196)

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
78	19/09/2023	217.343.468.316	6.779.468,20	32.059	181
79	21/09/2023	216.672.678.354	6.774.968,20	31.981	(78)
80	26/09/2023	206.126.079.827	6.775.233,18	30.423	(1.558)
81	28/09/2023	209.330.455.835	6.775.032,52	30.897	474
82	30/09/2023	208.322.722.538	6.774.940,85	30.749	(148)
83	03/10/2023	204.030.774.161	6.774.940,85	30.116	(633)
84	05/10/2023	204.890.827.821	6.774.792,98	30.243	127
85	10/10/2023	210.174.324.121	6.774.901,04	31.022	779
86	12/10/2023	211.903.148.063	6.775.193,19	31.276	254
87	17/10/2023	206.059.214.625	6.775.432,27	30.413	(863)
88	19/10/2023	202.157.053.643	6.779.398,89	29.819	(594)
89	24/10/2023	205.550.826.391	6.779.716,52	30.318	499
90	26/10/2023	197.950.767.985	6.780.111,12	29.196	(1.122)
91	31/10/2023	192.502.595.127	6.783.747,92	28.377	(819)
92	02/11/2023	201.269.475.544	6.784.134,39	29.668	1.291
93	07/11/2023	201.681.594.876	6.784.386,42	29.727	59
94	09/11/2023	207.581.014.169	6.784.721,80	30.595	868
95	14/11/2023	208.782.676.139	6.784.966,20	30.771	176
96	16/11/2023	210.077.820.350	6.784.998,60	30.962	191
97	21/11/2023	208.901.954.235	6.785.304,50	30.787	(175)
98	23/11/2023	205.645.890.192	6.785.336,88	30.307	(480)
99	28/11/2023	206.665.200.429	6.785.483,60	30.457	150
100	30/11/2023	207.273.991.900	6.785.516,33	30.547	90
101	05/12/2023	211.556.937.133	6.785.793,74	31.176	629
102	07/12/2023	211.883.183.997	6.785.793,74	31.225	49
103	12/12/2023	212.968.085.950	6.785.793,74	31.384	159
104	19/12/2023	210.275.470.254	6.785.793,74	30.988	(396)
105	21/12/2023	211.140.025.097	6.785.793,74	31.115	127
106	26/12/2023	213.350.367.291	6.786.354,47	31.438	323
107	28/12/2023	213.873.874.772	6.786.354,47	31.515	77
108	31/12/2023	214.153.165.105	6.786.354,47	31.556	41
NAV bình quân trong năm					199.843.448.494
Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất					(1.558)
Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất					(3)

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ")

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí quản lý Quỹ	3.650.051.345	2.998.287.408

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Bất kỳ thay đổi của tỷ lệ phí quản lý Quỹ phải được phê duyệt trong Đại hội Nhà đầu tư nhằm đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ		
Phí giám sát quỹ	227.700.000	11.629.839
Phí trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6)	43.250.000	7.048.387
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.6)	14.544.930	1.050.000
	57.794.930	8.098.387
Phí trả cho dịch vụ quản trị quỹ và thanh toán		
Phí quản trị quỹ	303.600.000	14.867.743
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	9.482.000	55.000
	313.082.000	14.922.743

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ) (tiếp theo).

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí tối đa như sau:

- Phí giám sát là 0,02% NAV/năm.
- Phí lưu ký là 0,045% NAV/năm.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,025% NAV/năm.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	288.000.000	288.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

		Tại ngày	
		31.12.2024	31.12.2023
		VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments			
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)		322.490.693	270.372.675
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)		13.195.006.235	16.049.877.985
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.7)		11.500.000	7.048.387
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)		18.975.000	11.629.839
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)		25.300.000	14.867.743
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)		6.300.000	1.050.000
Ban Đại diện Quỹ			
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)		72.000.000	72.000.000
Tỷ lệ chứng chỉ quỹ mà các bên liên quan nắm giữ			
		Tại ngày	
		31.12.2024	31.12.2023
		%	%
Các bên liên quan	Mối quan hệ		
Eastspring Investments (Hong Kong) Limited	Cùng thuộc Tập đoàn Eastspring Investments	76,61	77,51
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	14,56	14,74
Phương Tiến Minh	Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty Quản lý Quỹ	0,31	0,32
Trần Thập Kiều Quân	Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ	0,07	0,07
		<u>91,55</u>	<u>92,64</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,50	1,50
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,17	0,19
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm (%)	0,19	0,27
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,09	0,09
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,12	0,14
6	Tỷ lệ chi phí/NAV trung bình trong năm (%)	2,30	2,42
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	<u>72,56</u>	<u>70,41</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	6.786.354,47	6.851.080,66
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	67.863.544.700	68.510.806.600
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	163.502,88	34.895,66
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	1.635.028.800	348.956.600
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(83.349,19)	(99.621,85)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(833.491.900)	(996.218.500)
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	6.866.508,16	6.786.354,47
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	68.665.081.600	67.863.544.700
4 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	91,55	92,64
5 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	96,05	96,99
6 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	76,64	77,56
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	275	153
8 NAV/CCQ cuối năm (VND)	37.191	31.556

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu niêm yết và chứng khoán khác. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người Điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quý đã phê duyệt và Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, các đối tác và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá là thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và trái phiếu niêm yết của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 19.114.054.318 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.803.407.340 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Trái phiếu niêm yết;

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt như sau:

	Giá trị trước đánh giá lại		Giá trị hợp lý (*)	
	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	30.177.034.748	43.828.036.410	30.177.034.748	43.828.036.410
Các khoản đầu tư thuần	182.202.484.867	144.992.090.855	225.368.705.321	173.840.045.294
- Cổ phiếu niêm yết	135.991.622.723	109.186.118.961	179.284.137.600	138.034.073.400
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	34.228.162.144	35.805.971.894	34.228.162.144	35.805.971.894
- Trái phiếu niêm yết	11.982.700.000	-	11.856.405.577	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	695.721.923	917.408.283	695.721.923	917.408.283
- Phải thu tiền lãi tiền gửi	511.992.661	917.408.283	511.992.661	917.408.283
- Phải thu tiền lãi cổ tức ròng	183.729.262	-	183.729.262	-
Tổng cộng	213.075.241.538	189.737.535.548	256.241.461.992	218.585.489.987
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	3.837.287.311	-	3.837.287.311
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	238.054	52.500	238.054	52.500
Chi phí phải trả	174.600.000	166.600.000	174.600.000	166.600.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	104.500.000	-	104.500.000	-
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	119.717.222	116.674.492	119.717.222	116.674.492
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	395.565.693	311.710.579	395.565.693	311.710.579
Phải trả khác	76.000.000	-	76.000.000	-
Tổng cộng	870.620.969	4.432.324.882	870.620.969	4.432.324.882

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ cũng là giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2025.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

